

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ALT)

## CTCP Văn hóa Tân Bình

Ngày 29/12/2023	13,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	4.7%	7.9%

DT thuần 2023	304
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 42.0	16.1%

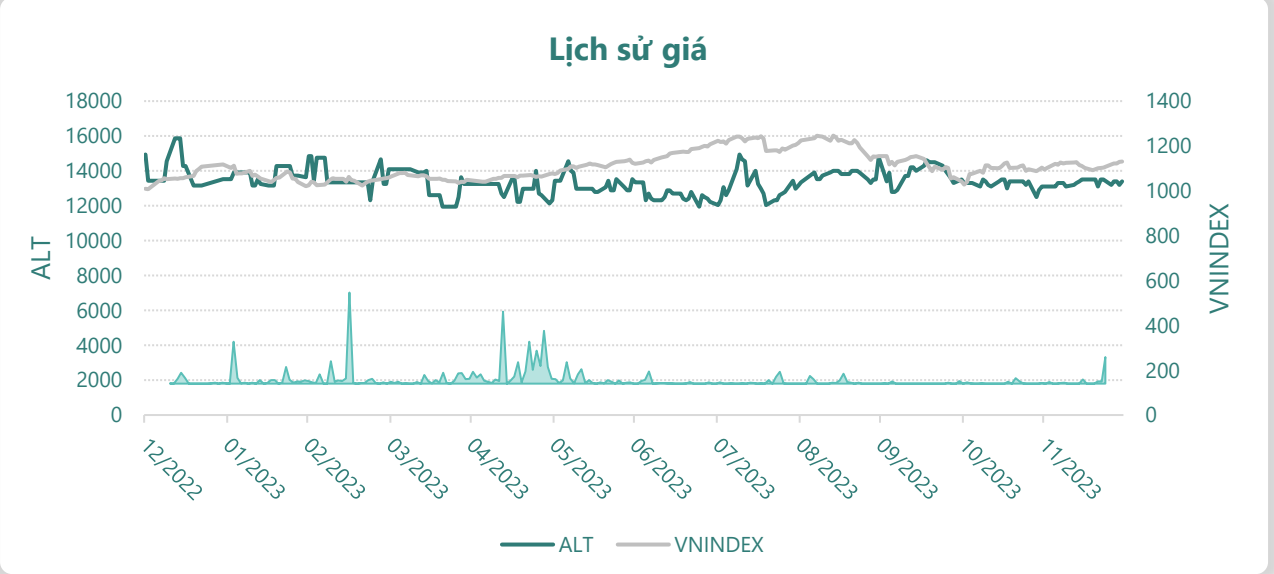
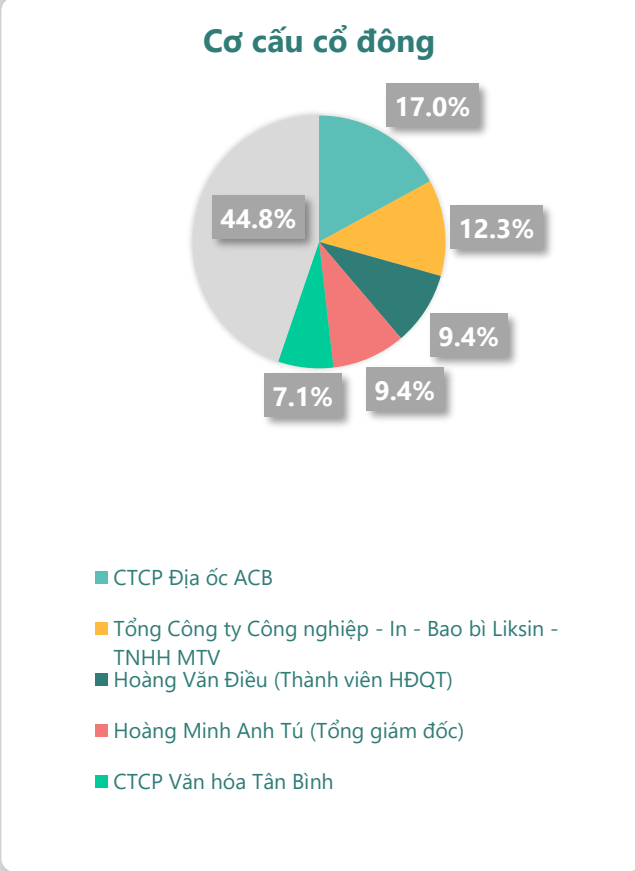
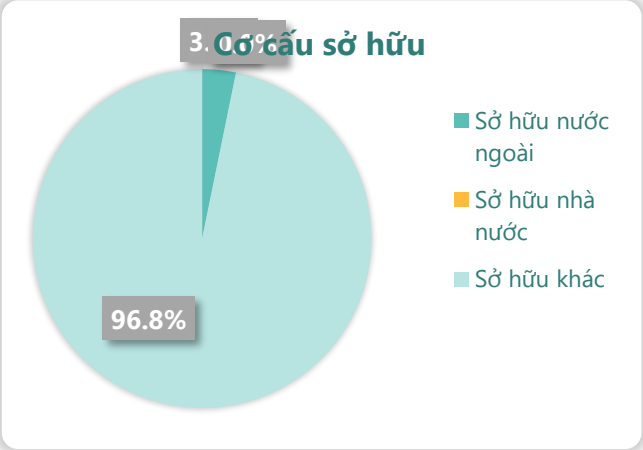
LN thuần 2023	7.02
tỷ VNĐ	
YoY: ▼ 4.08	-36.7%

LN sau thuế 2023	7.02
tỷ VNĐ	
YoY: ▼ 2.41	-25.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023	3.4%
YoY: +/- ▼	1.5%

ROE 2023	3.2%
YoY: +/- ▼	1.2%

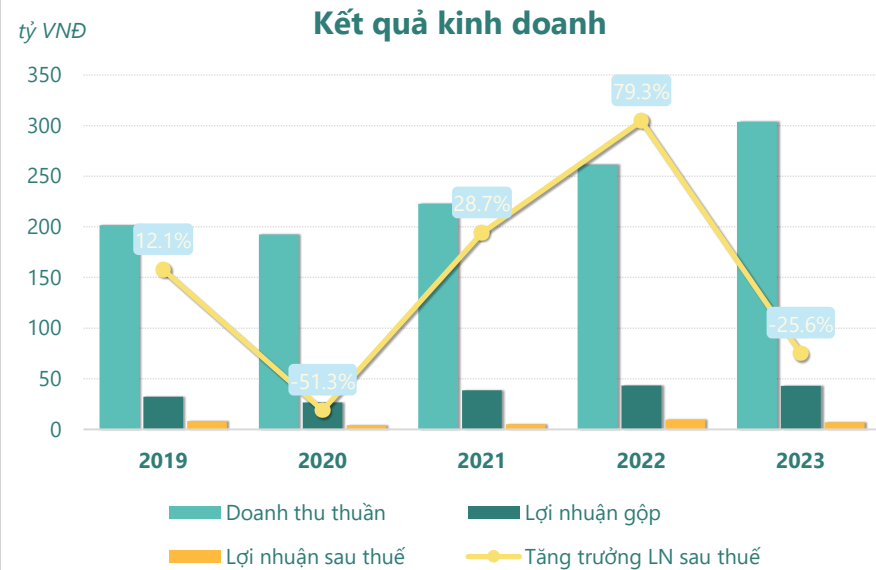
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,947 - 15,867
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
Số lượng CPLH (CP)	5,736,709
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,120
Sở hữu nước ngoài	3.2%
Beta	0.23
EPS	1,512
P/E	8.9



Năm **2023**, **ALT** ghi nhận doanh thu thuần **303.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.1%** và **giảm 25.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.19%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

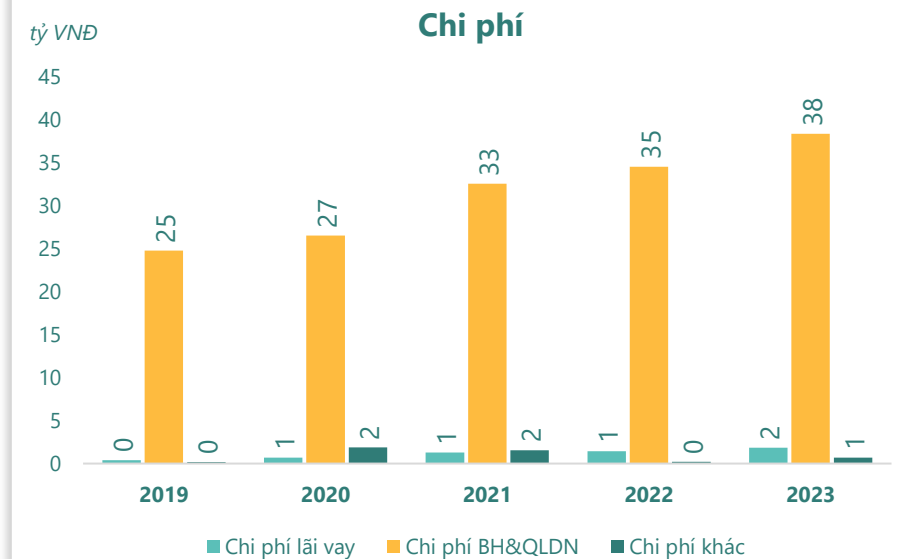
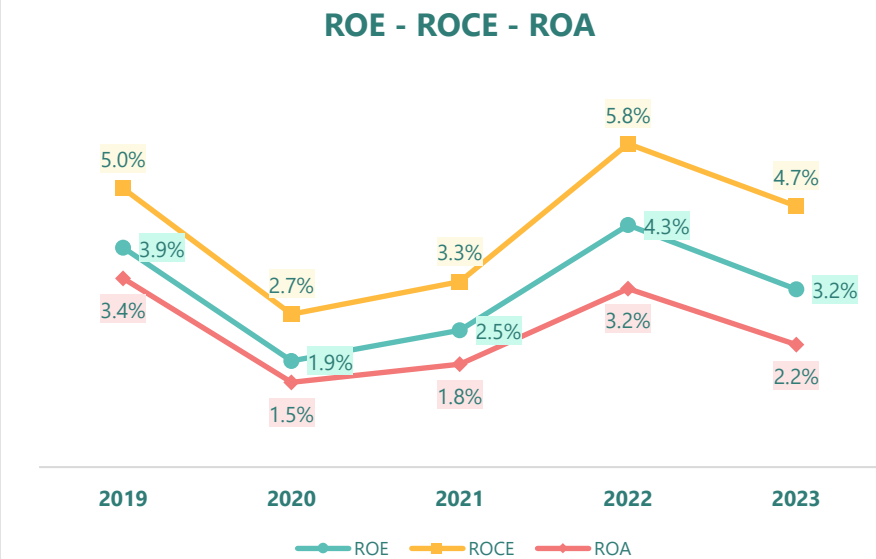
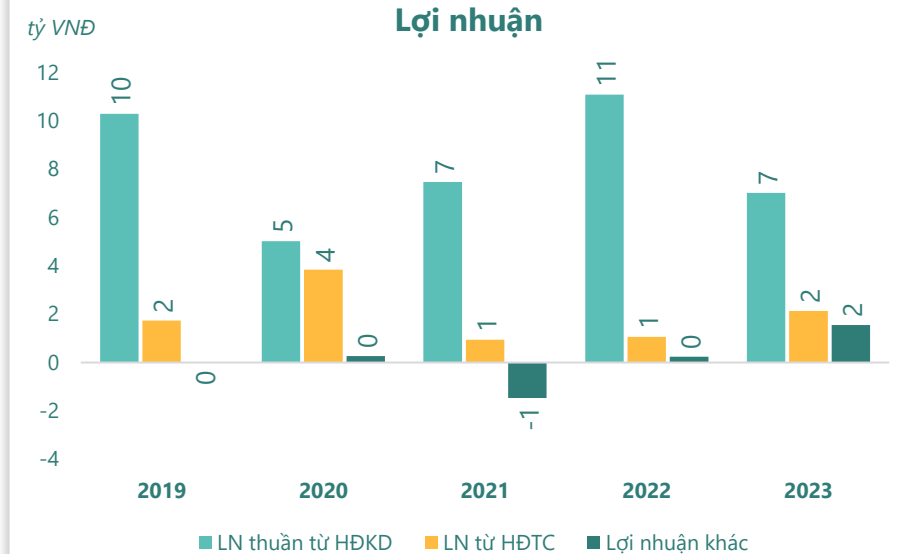
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, ALT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.02** tỷ đồng, **giảm đi 4.07** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.17 tỷ đồng) là 1.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

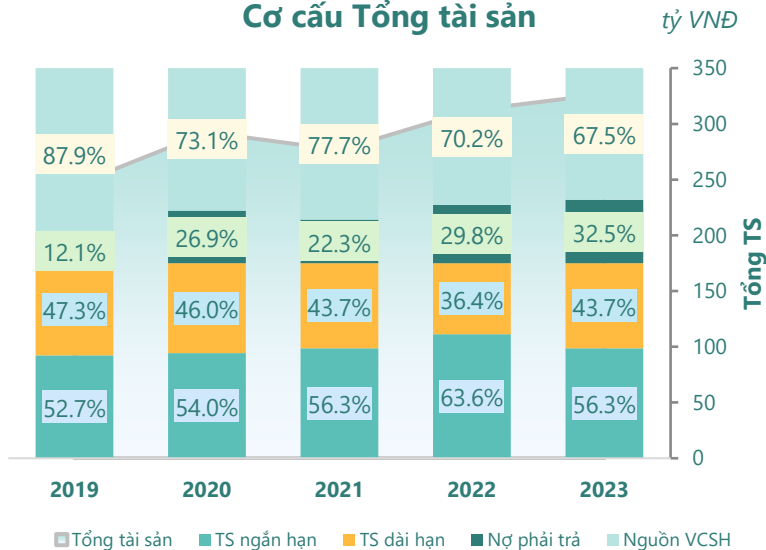
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **1.86** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **38.40** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.69** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của ALT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.19%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

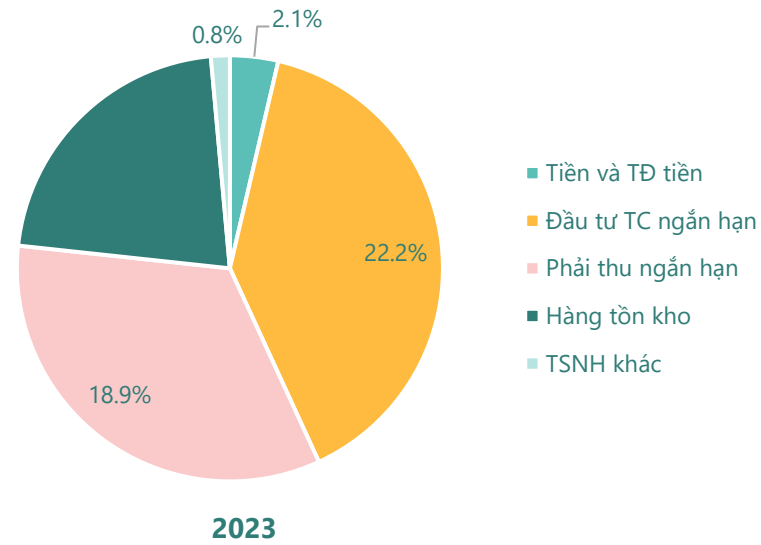


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

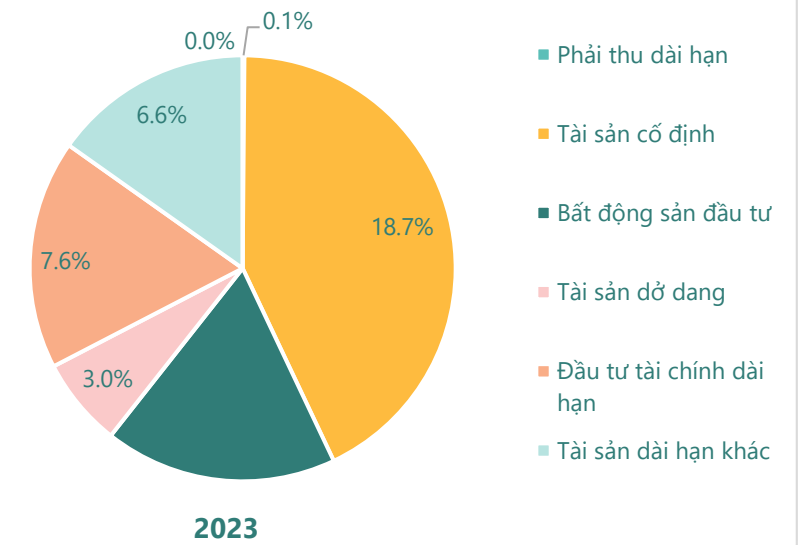
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ALT** năm 2023 tăng trưởng **4.62%** so với năm trước, đạt **326.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

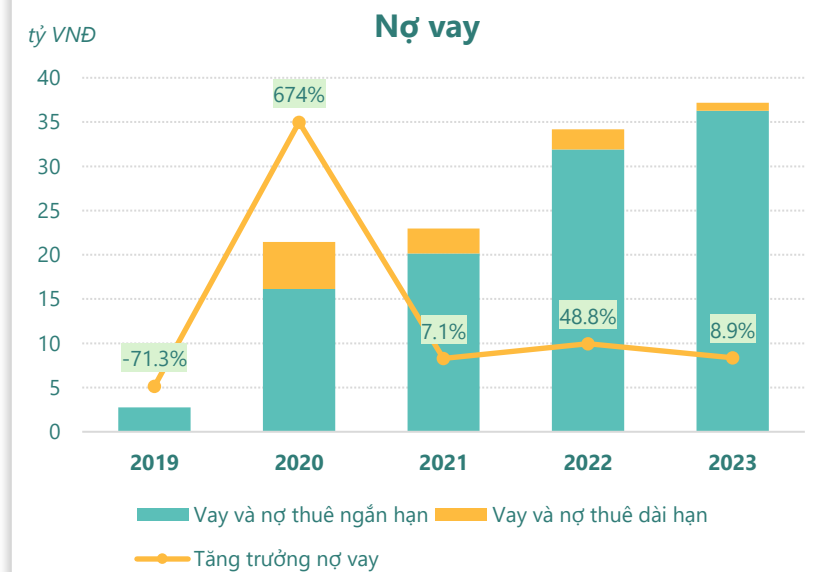
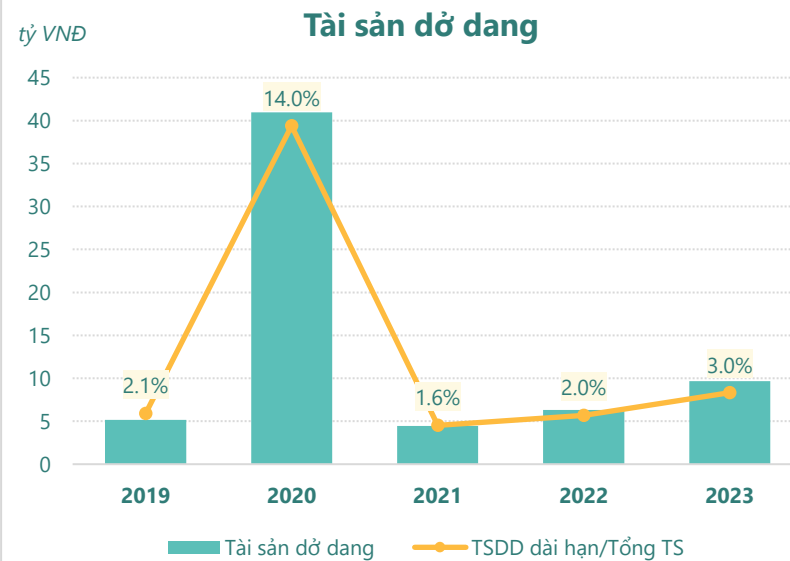
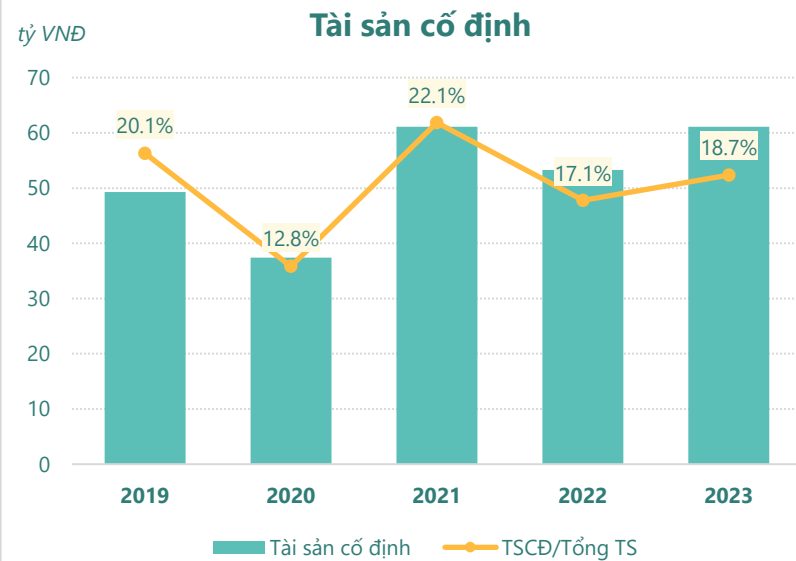
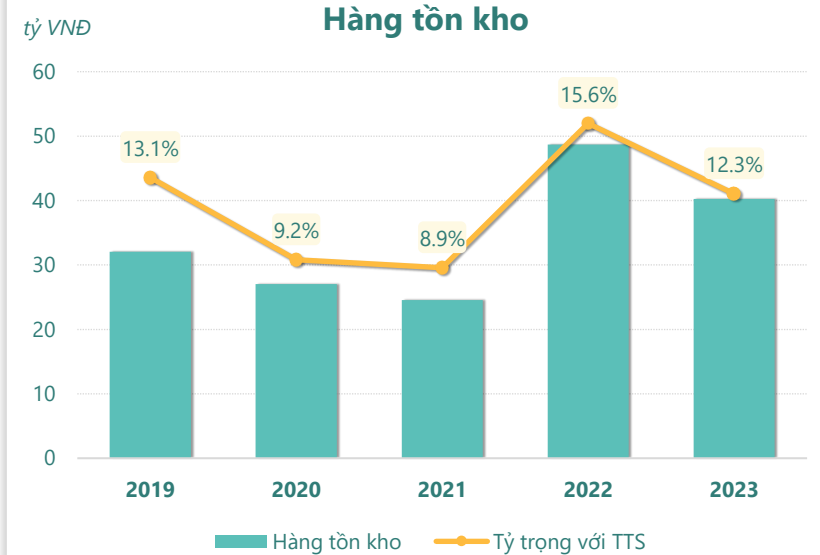
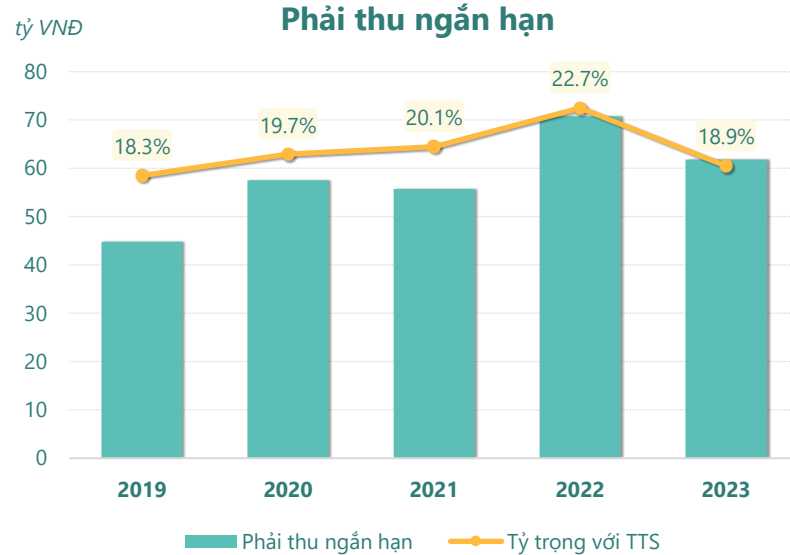
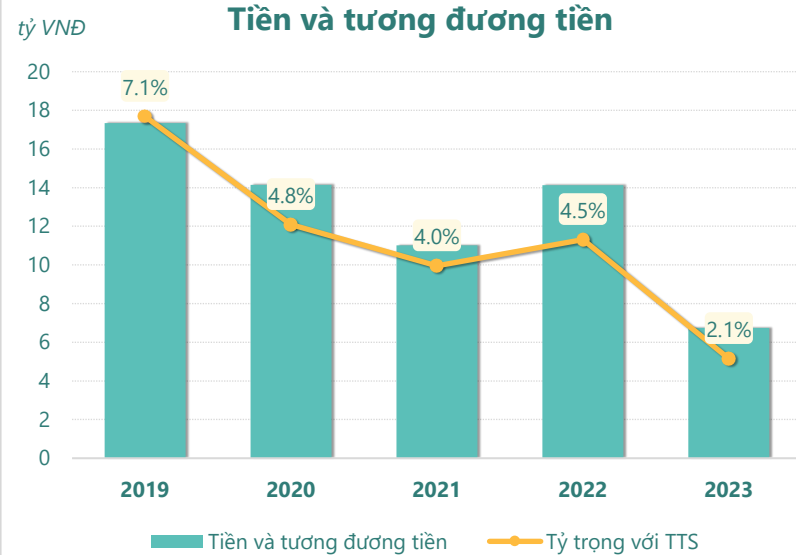
**Tài sản ngắn hạn** của ALT năm 2023 giảm **7.35%** so với năm trước, đạt **184.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

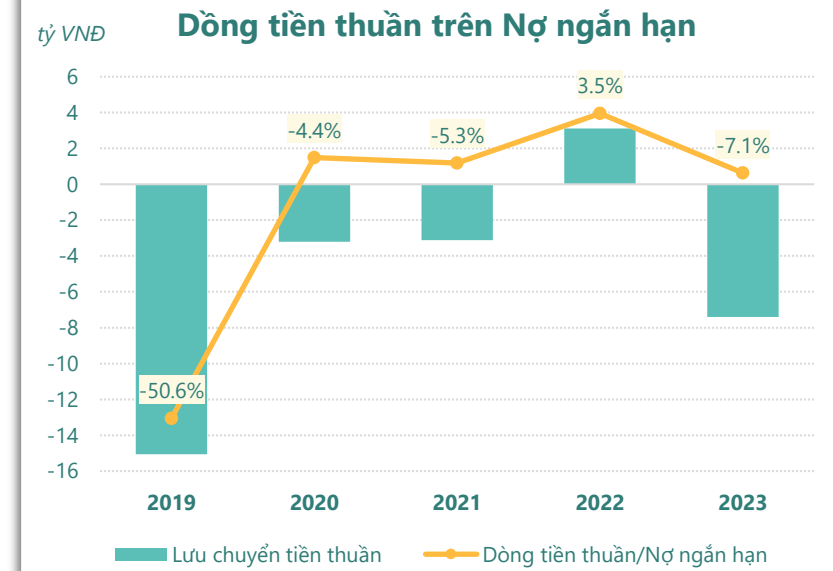
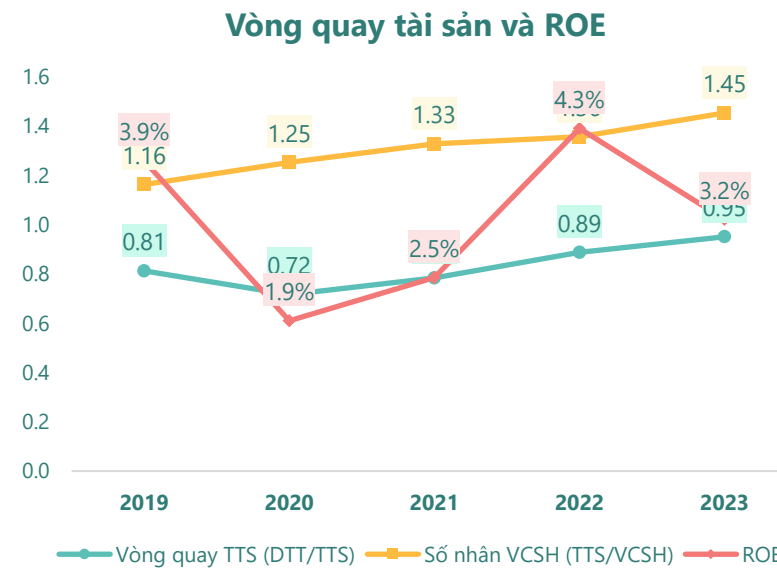
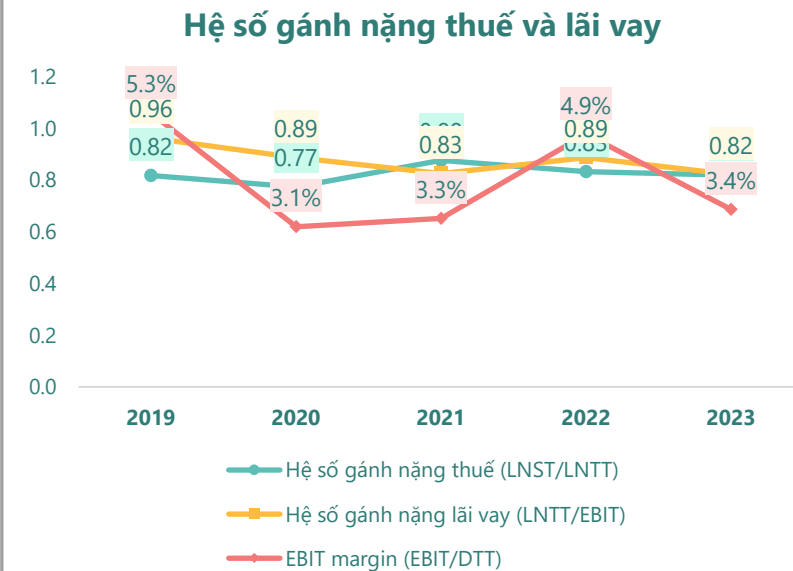
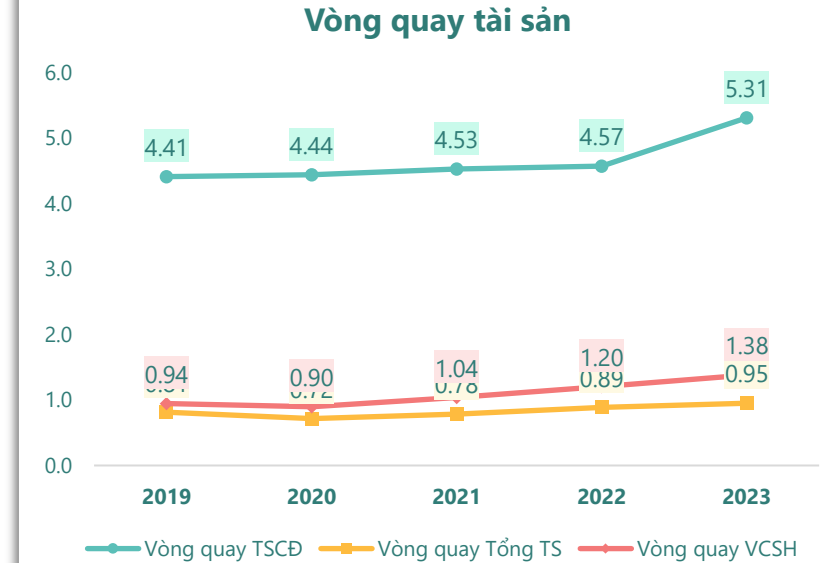
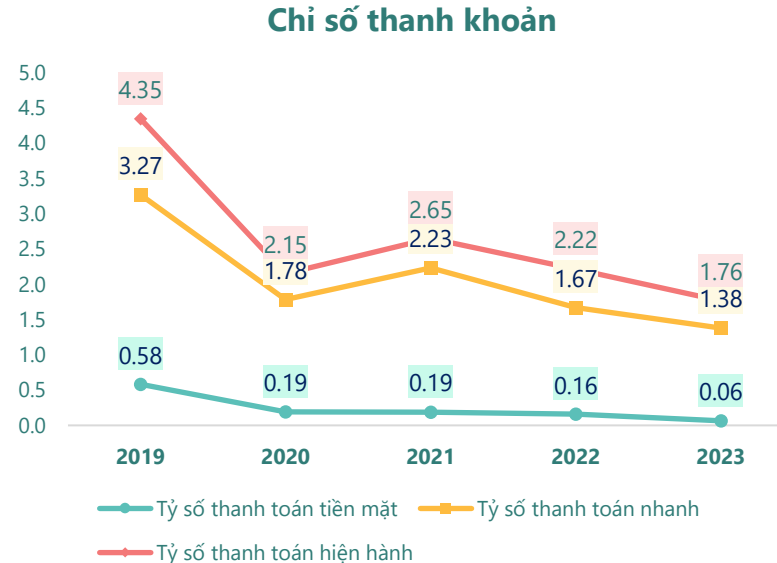
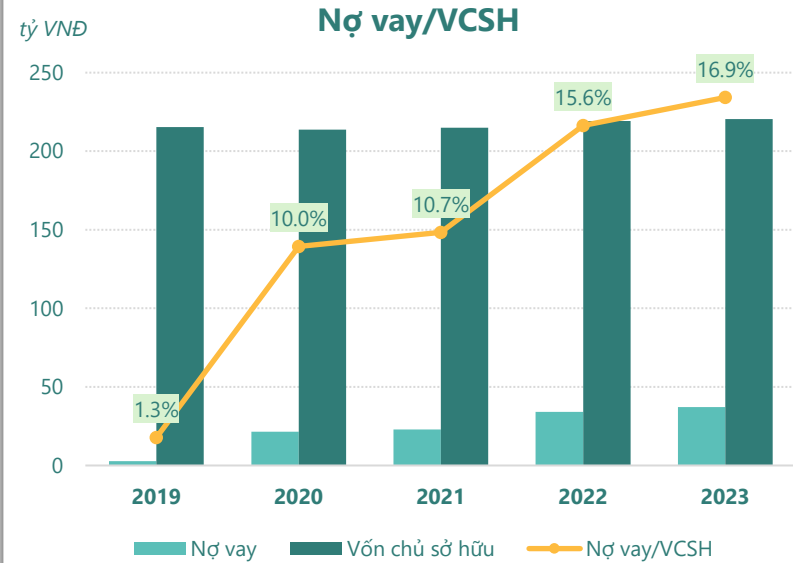
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **25.6%** so với năm trước và đạt **142.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.7%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 7.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>192</b>	<b>223</b>	<b>262</b>	<b>304</b>
Giá vốn hàng bán	166	184	218	261
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.5</b>	<b>38.8</b>	<b>43.4</b>	<b>43.1</b>
Doanh thu HĐTC	4.92	3.09	4.34	5.61
Chi phí TC	1.08	2.15	3.28	3.47
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.67</b>	<b>1.27</b>	<b>1.45</b>	<b>1.86</b>
LN trong công ty LKLD	1.19	0.34	1.15	0.15
Chi phí bán hàng	9.71	11.8	11.9	12.4
Chi phí QLDN	16.8	20.8	22.7	26.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.02</b>	<b>7.46</b>	<b>11.1</b>	<b>7.02</b>
Lợi nhuận khác	0.27	-1.46	0.25	1.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.29</b>	<b>6.00</b>	<b>11.3</b>	<b>8.57</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.09</b>	<b>5.26</b>	<b>9.43</b>	<b>7.02</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.09</b>	<b>5.26</b>	<b>9.43</b>	<b>7.02</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.2	28.3	-8.34	25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.5	-29.0	4.26	-30.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.1	-2.50	7.19	-2.69
Tiền đầu kỳ	17.3	14.1	11.0	14.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.21</b>	<b>-3.12</b>	<b>3.12</b>	<b>-7.40</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	14.1	11.0	14.1	6.74

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>292</b>	<b>277</b>	<b>312</b>	<b>327</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>158</b>	<b>156</b>	<b>199</b>	<b>184</b>
Tiền và tương đương tiền	14.1	11.0	14.1	6.74
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.6	64.3	62.2	72.7
Phải thu ngắn hạn	57.5	55.7	70.7	61.8
Hàng tồn kho	27.0	24.5	48.7	40.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.57	0.21	2.91	2.63
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>135</b>	<b>121</b>	<b>114</b>	<b>143</b>
Phải thu dài hạn	5.79	5.74	0.20	0.19
Tài sản cố định	37.4	61.1	53.3	61.1
Bất động sản đầu tư	27.4	26.7	25.9	25.2
Tài sản dở dang	41.0	4.44	6.32	9.66
Đầu tư tài chính dài hạn	20.1	20.9	24.4	24.9
Tài sản dài hạn khác	2.92	2.01	3.56	21.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>78.8</b>	<b>61.6</b>	<b>93.0</b>	<b>106</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>73.4</b>	<b>58.8</b>	<b>89.7</b>	<b>104</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.1	20.1	31.9	36.3
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	14.2	19.9	38.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.32</b>	<b>2.83</b>	<b>3.38</b>	<b>1.92</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.32	2.83	2.27	0.90
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>214</b>	<b>215</b>	<b>219</b>	<b>221</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>214</b>	<b>215</b>	<b>219</b>	<b>221</b>
Vốn điều lệ	61.7	61.7	61.7	61.7
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>